

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62504850200000001	NGUYEN THI THU PHUONG	女	2002-10-14	001302004038	LR 2.5	
2	H62504850200000002	QUANG VAN THINH	男	2002-03-23	026202000667	LR 2.5	
3	H62504850200000003	NGUYEN THI MAI HUONG	女	1981-10-28	024181004151	LR 2.5	
4	H62504850200000004	TRAN MINH TAM	女	2007-02-20	022307001350	LR 2.5	
5	H62504850200000005	TRAN THI PHUONG THAO	女	2004-09-30	019304000790	LR 2.5	
6	H62504850200000006	NGUYEN THI LINH	女	2004-12-06	001304023122	LR 2.5	
7	H62504850200000007	HIANG THI LOAN	女	1992-10-10	020192001903	LR 2.5	
8	H62504850200000008	PHAN THI NHUNG	女	2003-05-15	004303001051	LR 2.5	
9	H62504850200000009	TRAN THI VINH	女	1998-08-21	037198002137	LR 2.5	
10	H62504850200000010	HOANG THI KIM NGAN	女	1998-11-24	036198005616	LR 2.5	
11	H62504850200000011	TRAN NHU Y	女	2006-07-27	033306005197	LR 2.5	
12	H62504850200000012	NGUYEN BICH VAN	女	1999-03-28	034199001417	LR 2.5	
13	H62504850200000013	NGUYEN DOAN DUY	男	2007-09-18	001207016987	LR 2.5	
14	H62504850200000014	PHAM MINH NGOC	女	2003-06-17	037303001459	LR 2.5	
15	H62504850200000015	NGUYEN THI PHUONG LINH	女	2006-11-01	026306004368	LR 2.5	
16	H62504850200000016	NGUYEN THI HOA	女	2004-06-14	034304004367	LR 2.5	
17	H62504850200000017	VUONG TUE LINH	女	2007-06-07	001307041553	LR 2.5	
18	H62504850200000018	HOANG NHAT MINH	男	2008-07-02	031208020170	LR 2.5	
19	H62504850200000019	HA HOANG YEN NHI	女	2008-09-25	025308000201	LR 2.5	

Ấn định danh sách có 19 thí sinh./.



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG HSK
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 17/05/2025 - TRÌNH ĐỘ HSK6

PHÒNG THI: LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62504850200000020	PHAM KHANH LY	女	2002-09-10	019302009107	LR 3.9	
2	H62504850200000021	LUU THI PHUONG	女	1995-07-19	010195000842	LR 3.9	
3	H62504850200000022	PHAM THI NGOC HA	女	2001-06-21	022301004818	LR 3.9	
4	H62504850200000023	LE THI NHUNG	女	2004-12-07	024304012599	LR 3.9	
5	H62504850200000024	NGUYEN THI BONG	女	2000-07-29	022300006473	LR 3.9	
6	H62504850200000025	TRAN THI MINH KHUE	女	2000-10-11	019300009643	LR 3.9	
7	H62504850200000026	NGUYEN HAI BINH	女	2000-05-17	031300000128	LR 3.9	
8	H62504850200000027	LE MAI CHI	女	2003-11-16	035303003446	LR 3.9	
9	H62504850200000028	NGO THI THUY HUONG	女	2002-08-07	024302008872	LR 3.9	
10	H62504850200000029	CAO QUOC KHANH	男	2003-09-02	030203007509	LR 3.9	
11	H62504850200000030	NGUYEN DUC HUNG	男	1985-02-25	001085045358	LR 3.9	
12	H62504850200000031	NGUYEN KHAC HUNG	男	1997-12-14	019097000631	LR 3.9	
13	H62504850200000032	NGUYEN THI NGAN	女	1995-12-21	036195016084	LR 3.9	
14	H62504850200000033	NGUYEN HUU HUNG	男	1995-11-21	031095005821	LR 3.9	
15	H62504850200000034	NGUYEN THANH THAO	女	1999-06-26	019199005367	LR 3.9	
16	H62504850200000035	NGUYEN HA TRANG	女	1996-09-24	008196001904	LR 3.9	
17	H62504850200000036	HA ANH THUAN	男	1993-08-06	019093006776	LR 3.9	
18	H62504850200000037	PHUNG THI NHUNG	女	2004-09-12	001304008072	LR 3.9	
19	H62504850200000038	DANG NGOC DIEP	女	2004-11-13	001304009317	LR 3.9	

Ấn định danh sách có 19 thí sinh./.